

CNTS4EA10T L2698-60004

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI I TRACO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



Hải Phòng, tháng 03 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 – 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Nhội	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Hưng	Ủy viên
Bà Đỗ Thị Bích Thủy	Ủy viên
Ông Đỗ Minh Tuấn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Nhội	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Duy Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Văn Nhội	Chủ tịch HĐQT
---------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Nhội

Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2018

Số. 089/VACO/BCKT.HP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 03 năm 2018, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hồng Hiền
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNĐK HN kiểm toán số: 1117-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
TẠI HẢI PHÒNG
Hải Phòng, ngày 03 tháng 03 năm 2018



Lương Thị Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐK HN kiểm toán số: 1148-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.942.753.882	255.802.803.234
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	13.364.734.134	46.555.989.894
1. Tiền	111		13.364.734.134	23.155.989.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	23.400.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.333.721.590	175.150.279.401
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	199.857.039.120	157.720.175.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.080.523.597	8.052.915.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.114.971.340	15.514.521.369
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(8.718.812.467)	(6.137.332.421)
III. Hàng tồn kho	140	8	25.436.698.686	33.189.039.283
1. Hàng tồn kho	141		25.436.698.686	33.189.039.283
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		807.599.472	907.494.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	250.935.038	583.683.656
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		556.664.434	323.811.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		90.027.859.852	56.231.746.417
I. Tài sản cố định	220		70.655.148.646	22.841.662.283
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	67.655.148.646	19.841.662.283
- Nguyên giá	222		98.688.263.690	47.113.532.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.033.115.044)	(27.271.869.800)
2. Tài sản cố định vô hình	227		3.000.000.000	3.000.000.000
- Nguyên giá	228		3.000.000.000	3.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.040.811.423	15.681.122.216
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.040.811.423	15.681.122.216
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	1.500.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư tài chính dài hạn khác	253		1.500.000.000	1.500.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.831.899.783	16.208.961.918
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	15.831.899.783	16.208.961.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		354.970.613.734	312.034.549.651

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		251.858.539.588	216.959.538.504
I. Nợ ngắn hạn	310		247.658.539.588	209.009.538.504
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	91.057.448.391	70.916.048.727
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	84.800.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.252.718.183	2.423.227.505
4. Phải trả người lao động	314		24.702.618.125	24.483.323.803
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	22.699.384.272	11.365.066.307
6. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	2.007.043.876	2.632.618.971
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	93.682.572.661	86.237.380.207
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.471.263.004	7.783.567.704
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.785.491.076	3.083.505.280
II. Nợ dài hạn	330		4.200.000.000	7.950.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	4.200.000.000	7.950.000.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.112.074.146	95.075.011.147
I. Vốn chủ sở hữu	410		103.112.074.146	95.075.011.147
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	38.337.990.000	30.427.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.337.990.000	30.427.550.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	3.040.102.800	1.823.006.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	800.752.380	800.752.380
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	41.705.870.931	26.741.169.455
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	19.192.358.035	35.247.532.512
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.164.482.124	8.320.985.942
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		8.027.875.911	26.926.546.570
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		35.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		354.970.613.734	312.034.549.651



Nguyễn Văn Nhội
Chủ tịch HĐQT
Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2018

Trần Thị Hải Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		853.192.013.058	790.890.625.639
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	853.192.013.058	790.890.625.639
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	761.881.601.947	678.445.991.456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		91.310.411.111	112.444.634.183
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.877.251.795	2.767.742.996
7. Chi phí tài chính	22	24	3.835.295.223	4.474.361.065
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.569.913.998	4.299.071.023
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	73.824.759.259	77.644.492.491
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15.527.608.424	33.093.523.623
10. Thu nhập khác	31	26	4.161.968.384	5.290.911.781
11. Chi phí khác	32		1.349.547.717	2.358.298.448
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	27	2.812.420.667	2.932.613.333
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.340.029.091	36.026.136.956
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.923.083.180	6.056.835.386
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.416.945.911	29.969.301.570
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.123	7.316



Nguyễn Văn Nhội
Chủ tịch HĐQT
Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2018

Trần Thị Hải Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.340.029.091	36.026.136.956
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.634.480.694	4.068.627.041
Các khoản dự phòng	03	2.581.480.046	834.833.052
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	(183.634.783)	(174.816.333)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.630.930.277)	(2.650.881.839)
Chi phí lãi vay	06	3.569.913.998	4.299.071.023
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
thay đổi vốn lưu động	08	27.311.338.769	42.402.969.900
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(53.489.613.547)	(9.503.828.717)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	7.752.340.597	8.648.916.382
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi	11	32.205.235.312	(12.728.684.851)
vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	8.024.363.753	(7.777.778.293)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.174.736.128)	(3.795.334.107)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.979.918.566)	(10.908.567.197)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(290.954.500)	(2.830.343.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.358.055.690	3.507.349.955
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(49.716.719.477)	(28.405.221.520)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	263.636.367	295.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.513.881.575)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	4.513.881.575	-
của đơn vị khác			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.367.293.910	2.216.460.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(48.085.789.200)	(25.893.306.348)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	2.738.466.000	-
của chủ sở hữu			
2. Tiền thu từ đi vay	33	166.252.780.312	172.625.815.807
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(162.488.851.242)	(124.802.557.210)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.085.510.000)	(5.296.724.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	416.885.070	42.526.534.597
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(33.310.848.440)	20.140.578.204
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	46.555.989.894	26.297.130.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	119.592.680	118.281.285
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	13.364.734.134	46.555.989.894



Nguyễn Văn Nhội
Chủ tịch HĐQT
Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2018

Trần Thị Hải Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Vận tải số 1 thành Công ty Cổ phần Vận tải 1 Traco theo Quyết định số 3589/1999/QĐ-BGTVT ngày 17/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0203000002 ngày 26 tháng 02 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, và các Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế Công ty Cổ phần sửa đổi.

Vốn Điều lệ của Công ty tại 31/12/2017 là 38.337.990.000 đồng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 223 người (01/01/2017 là 232 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải, lưu kho bãi, làm thủ tục hải quan, tư vấn khách hàng, đóng gói, bao bì, ghi ký mã hiệu, các dịch vụ liên quan đến hàng hoá (dịch vụ Logistic); Vận tải hàng hoá; Vận tải hành khách; Dịch vụ hàng hải; Dịch vụ thương mại; Xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch và trung tâm thương mại; Đào tạo dạy nghề; Làm thủ tục xuất nhập khẩu; Kinh doanh xăng dầu, trạm sửa chữa bảo hành xe máy, thiết bị có động cơ; Xây dựng cơ sở hạ tầng, trường học, sân golf, khu nghỉ dưỡng và kinh doanh khai thác các dịch vụ cho thuê văn phòng, hội trường, dịch vụ du lịch; Đào tạo dạy nghề.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải, lưu kho bãi, làm thủ tục hải quan, tư vấn khách hàng, đóng gói, bao bì, ghi ký mã hiệu, các dịch vụ liên quan đến hàng hoá (dịch vụ Logistic); Vận tải hàng hoá; Dịch vụ hàng hải; Làm thủ tục xuất nhập khẩu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các Chi nhánh sau:

- 01 Chi nhánh hoạt động hạch toán phụ thuộc:
Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải 1 Traco Hà Nội
Địa chỉ: 157 Pháo Đài Láng - Hà Nội.
- Và 02 chi nhánh không tổ chức hạch toán kế toán bao gồm:
 - + Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải 1 Traco tại Lào Cai
Địa chỉ: Số 159 đường Minh Khai, Phường Phố mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai
 - + Chi nhánh Công ty Cổ phần vận tải 1 Traco Sài Gòn
Địa chỉ: Số 111, đường số 9, Phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Doanh nghiệp được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, chi phí sấm, lóp và các khoản chi phí trả trước khác

Chi phí sấm, lóp thay thế cho các phương tiện vận tải và chi phí có giá trị nhỏ khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai trong vòng 12 tháng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước chi phí để có quyền sử dụng đất thuê có thời hạn 50 năm (từ năm 2016 đến năm 2066) với diện tích 363,4 m2 đất thương mại, dịch vụ (xây dựng trụ sở làm việc) tại số 45 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng bằng hợp đồng thuê đất trả tiền 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị văn phòng	3-10
Phương tiện vận tải	6-10
Tài sản khác	4-25

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị Quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ số 11/12A- KP2, đường số 9, phường Tân Kiểng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 9923/2000 ngày 07/09/2000.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành đã được khách hàng chấp thuận thanh toán thông qua biên bản xác nhận khối lượng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. TIỀN

	Năm nay VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.544.863.241	971.507.587
Tiền gửi ngân hàng	9.819.870.893	22.184.482.307
Các khoản tương đương tiền	-	23.400.000.000
Cộng	13.364.734.134	46.555.989.894

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH HH TGO Hải Phòng	8.240.104.228	-	12.245.576.953	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Long Hải	4.208.152.187	-	7.509.469.649	-
Công ty Cổ phần nông sản Hải Long	16.030.653.246	-	2.493.610.729	-
Công ty CP Vật tư Nông sản	12.089.836.624	-	6.443.161.103	-
Công ty cổ phần Super phốt phát và hóa chất Lâm Thao	8.482.539.097	-	7.819.455.242	-
Lao kaiyuan mining Co.,Ltd.	8.389.460.149	-	5.891.694.361	-
Công ty CP hóa chất Đức Giang Lào Cai	15.158.104.727	-	4.804.727.025	-
JIA XI LAO POTASH DEVELOPMENT	-	-	12.805.952.348	-
Công ty Cổ phần hóa chất phân bón Lào Cai	-	-	15.172.710.630	-
Yuntianhue United Commerce Co.,Ltd.	8.011.704.952	-	-	-
Công ty Xi măng Hạ Long	9.258.067.865	-	-	-
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	9.196.742.122	(822.539.838)	13.897.061.258	-
Các Công ty khác	100.791.673.923	(7.896.272.629)	68.636.756.155	(6.137.332.421)
Cộng	199.857.039.120	(8.718.812.467)	157.720.175.453	(6.137.332.421)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	16.996.394.923	10.121.266.108
Thuế GTGT chờ kê khai	535.245.754	558.691.982
Thuế TNCN phải nộp	1.643.898.704	2.022.270.709
Chi hộ khách hàng	268.344.611	998.600.251
Phải thu khác	3.671.087.348	1.580.750.763
Lãi tiền gửi	-	138.966.667
Phải thu tại CNHN	-	93.974.889
Cộng	23.114.971.340	15.514.521.369

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	116.712.241	112.477.850
Chi phí SXKD doanh dở dang	25.146.515.773	22.227.396.251
Hàng hóa	173.470.672	10.849.165.182
Cộng	25.436.698.686	33.189.039.283
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể được của hàng tồn kho	25.436.698.686	33.189.039.283

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	250.935.038	583.683.656
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	250.935.038	583.683.656
Dài hạn	15.831.899.783	16.208.961.918
Chi phí thuê đất có thời hạn (*)	7.131.688.000	7.277.980.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.700.211.783	8.930.981.918
Cộng	16.082.834.821	16.792.645.574

(*) Phản ánh chi phí thuê 363,4 m2 đất thương mại, dịch vụ tại số 45 phố Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/6/2016 đến ngày 24/6/2066 theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CE413098 cấp ngày 1/12/2016. Trong đó, tổng giá trị thuê đất là 7.314.553.000 đồng, đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 146.292.000 đồng, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 7.131.688.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	18.785.401.975	27.449.123.108	879.007.000	47.113.532.083
Mua trong năm	-	585.552.454	1.164.405.814	1.749.958.268
XDCB bàn giao	50.698.008.789	-	-	50.698.008.789
Trình bày lại	-	(18.000.000)	18.000.000	-
Thanh lý nhượng bán	-	(873.235.450)	-	(873.235.450)
Số cuối năm	69.483.410.764	27.143.440.112	2.061.412.814	98.688.263.690
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	10.414.498.181	16.351.589.064	505.782.555	27.271.869.800
Khấu hao trong năm	929.644.483	3.596.115.575	108.720.636	4.634.480.694
Thanh lý nhượng bán	-	(873.235.450)	-	(873.235.450)
Số cuối năm	11.344.142.664	19.074.469.189	614.503.191	31.033.115.044
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	8.370.903.794	11.097.534.044	373.224.445	19.841.662.283
Số cuối năm	58.139.268.100	8.068.970.923	1.446.909.623	67.655.148.646

Nguyên giá của Tài sản cố định bao gồm các Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 11.953.733.685 VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp Tài sản cố định với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 12.988.452.888 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	2.040.811.423	15.681.122.216
Nhà văn phòng tại 271 Lê Thánh Tông	-	15.681.122.216
Kho tại Đình Vũ- Hải Phòng	2.002.853.620	-
Xưởng cơ khí	37.957.803	-
Cộng	2.040.811.423	15.681.122.216

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Dài hạn</i>	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư vào Công ty khác	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

Trong đó:

	Số lượng Cổ phiếu	Thành tiền VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Đình Vũ (*)	220.000	1.100.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách	40.000	400.000.000

(*) Công đã mua 110.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Đình Vũ với giá trị tương ứng là 1.100.000.000 VND, từ thời điểm mua đến ngày 31/12/2017 Công ty được chia 110.000 cổ phiếu thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	91.057.448.391	91.057.448.391	70.916.048.727	70.916.048.727
Tổng CT vận tải thủy	1.749.811.316	1.749.811.316	3.555.132.966	3.555.132.966
Công ty Cổ phần cảng Vật Cách	2.676.163.350	2.676.163.350	4.055.759.276	4.055.759.276
Cty vận tải quốc tế Mekong (MITCO)	4.234.510.453	4.234.510.453	4.907.966.490	4.907.966.490
Công ty TNHH TM Hùng Sơn Phú Thọ	5.617.964.429	5.617.964.429	4.749.878.320	4.749.878.320
Công ty TNHH TMDV vận tải Hoa Phương Nam	4.871.214.193	4.871.214.193	3.753.732.358	3.753.732.358
LAO-VIET TRANSPORT AND TRADING CO.,LTD	3.862.795.591	3.862.795.591	4.529.070.623	4.529.070.623
Công ty TNHH MTV cảng Hoàng Diệu	6.942.707.639	6.942.707.639	3.311.339.438	3.311.339.438
Công ty TNHH Vận tải Tâm Đức	592.646.850	592.646.850	2.832.373.572	2.832.373.572
Các đối tượng khác	60.509.634.570	60.509.634.570	39.220.795.684	39.220.795.684
Cộng	91.057.448.391	91.057.448.391	70.916.048.727	70.916.048.727

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/nộp trong kỳ VND	Số cuối năm VND
Phải thu	-	556.664.434	-	556.664.434
Thuế TNDN	-	520.081.434	-	520.081.434
Thuế nhà đất	-	36.583.000	-	36.583.000
Phải trả	2.099.416.505	15.394.809.059	16.241.507.381	1.252.718.183
Thuế GTGT VP	1.001.246.965	4.879.859.191	4.894.024.662	987.081.494
VP HP	922.752.958	4.513.430.591	4.514.499.601	921.683.948
CNHN	78.494.007	366.428.600	379.525.061	65.397.546
Thuế TNDN	56.835.386	3.923.083.180	3.979.918.566	-
Thuế TNCN	1.287.602.443	4.598.909.126	5.681.176.922	205.334.647
VP HP	1.287.602.443	4.517.627.745	5.622.026.086	183.204.102
CNHN	-	81.281.381	59.150.836	22.130.545
Thuế nhà đất	-323.811.000	551.842.350	228.031.350	-
Các loại thuế khác	77.542.711	1.441.115.212	1.458.355.881	60.302.042
VP HP	77.542.711	1.440.115.212	1.457.355.881	60.302.042
CNHN	-	1.000.000	1.000.000	-
Cộng	2.423.227.505	15.394.809.059	16.241.507.381	1.252.718.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	22.699.384.272	11.365.066.307
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	7.153.903.553	9.396.062.047
Trích trước lãi vay	487.886.203	596.445.249
Tiền ăn ca	1.986.270.000	503.475.000
Trích trước chi phí quản lý	3.712.511.565	869.084.011
Các khoản trích trước đầu tư XDCB	9.358.812.951	-
Cộng	22.699.384.272	11.365.066.307

16. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	2.007.043.876	2.632.618.971
Kinh phí công đoàn	496.824.538	390.687.473
Phải trả về bồi thường	-	1.146.680.970
Tiền chi hộ đại lý hãng tàu	458.001.983	-
Phải trả khác	1.052.217.355	1.095.250.528
Cộng	2.007.043.876	2.632.618.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	86.237.380.207	86.237.380.207	166.252.780.312	158.807.587.858	93.682.572.661	93.682.572.661
NH TMCP Công thương VN (1)	46.041.281.135	46.041.281.135	106.948.354.088	105.062.887.796	47.926.747.427	47.926.747.427
VND	46.041.281.135	46.041.281.135	91.359.466.949	99.925.668.497	37.475.079.587	37.475.079.587
USD	-	-	15.588.887.139	5.137.219.299	10.451.667.840	10.451.667.840
NH Eximbank - CN Hải Phòng (2)	7.749.999.072	7.749.999.072	24.533.326.224	29.383.600.062	2.899.725.234	2.899.725.234
VND	7.749.999.072	7.749.999.072	6.376.527.967	3.476.802.733	2.899.725.234	2.899.725.234
USD	-	-	18.156.798.257	25.906.797.329	-	-
Vay cá nhân (3)	32.446.100.000	32.446.100.000	34.771.100.000	24.361.100.000	42.856.100.000	42.856.100.000
b) Vay dài hạn	7.950.000.000	7.950.000.000	-	3.750.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
Vay cá nhân (4)	7.950.000.000	7.950.000.000	-	3.750.000.000	4.200.000.000	4.200.000.000
Cộng	94.187.380.207	94.187.380.207	166.252.780.312	162.557.587.858	97.882.572.661	97.882.572.661

(1) Vay ngân hàng Công Thương, chi nhánh Hồng Bàng phản ánh các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT166-TRACO ngày 08/8/2017 với hạn mức là 100 tỷ; thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng; lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần vào ngày 12 hàng tháng; Mục đích vay bổ sung lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn trả nợ gốc căn cứ vào thời hạn trên giấy nhận nợ; Khoản vay được đảm bảo bằng vật kiến trúc trên 1.678,5m2 đất tại số 271 Lê Thánh Tông, Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A1210191 và vật kiến trúc trên 30.627,14m2 tại Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X747958.

(2) Vay ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng phản ánh các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201701875 ngày 11/12/2017 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 27 tỷ đồng. Thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân được ghi trên Hợp đồng tín dụng kiểm soát nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng; lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân là lãi suất công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần vào ngày 21 hàng tháng. Thời hạn bảo lãnh được quy định cụ thể trong Hợp đồng cấp bảo lãnh, chứng thư bảo lãnh, Hợp đồng phát hành thư tín dụng, thư tín dụng, Mục đích của từng lần cấp vốn vay là thanh toán các chi phí phục vụ hoạt động Logistics; mục đích của từng lần phát hành chứng thư bảo lãnh là phát hành bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Tài sản bảo đảm được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng số 1603-LAV-201600935 bao gồm: quyền sử dụng đất tại Thành phố Hồ Chí Minh như trình bày tại thuyết minh số 4, vật kiến trúc tại Lào Cai, Vũng Tàu và 05 đầu kéo, 05 romooc.

(3) Các khoản vay các cá nhân theo Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là 12 tháng. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất theo từng thời kỳ, kỳ trả lãi theo tháng. Lãi vay được trả hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(4) Các khoản vay các cá nhân theo Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay là từ 03 đến 05 năm để mua đầu kéo, romooc và xây dựng tòa nhà Văn phòng Công ty tại 271 Lê Thánh Tông và thuê đất trong vòng 50 năm trả tiền 01 lần tại số 45 Đình Tiên Hoàng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất theo từng thời kỳ, kỳ trả lãi áp dụng 06 tháng/lần tháng; Khoản vay được hoàn trả 01 lần khi đến hạn hoặc chuyển đổi sang kỳ hạn 12 tháng.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số đầu năm trước	30.427.550.000	1.883.006.800	800.752.380	13.376.604.609	28.866.195.766	75.354.109.555
Lãi trong năm	-	-	-	-	29.969.301.570	29.969.301.570
Trích lập các quỹ	-	-	-	13.364.564.846	(18.004.873.601)	(4.640.308.755)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(5.296.724.000)	(5.296.724.000)
Giảm khác	-	(60.000.000)	-	-	(286.367.223)	(346.367.223)
Số đầu năm nay	30.427.550.000	1.823.006.800	800.752.380	26.741.169.455	35.247.532.512	95.040.011.147
Tăng vốn trong năm (1)	1.521.370.000	1.217.096.000	-	-	-	2.738.466.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (2)	6.389.070.000	-	-	-	(6.389.070.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (2)	-	-	-	-	(6.085.510.000)	(6.085.510.000)
Trích quỹ trong năm (2)	-	-	-	14.964.701.476	(17.997.540.388)	(3.032.838.912)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	14.416.945.911	14.416.945.911
Số cuối năm	38.337.990.000	3.040.102.800	800.752.380	41.705.870.931	19.192.358.035	103.077.074.146

(1) Căn cứ Nghị quyết ĐHCĐ số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 29/4/2016 của ĐHCĐ thường niên Công ty, Hội đồng quản trị đã thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Công ty đã tiến hành tổ chức cho người lao động đăng ký mua, nộp tiền mua Cổ phiếu và đợt phát hành đã kết thúc vào ngày 20/1/2017 và lập Báo cáo kết quả phát hành gửi UBCKNN và đã được UBCKNN chấp thuận, kết quả cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

- Số lượng Cổ phiếu đã phân phối: 152.137 Cổ phiếu
- Giá phát hành: 18.000đồng/Cổ phiếu
- Tổng số tiền thu được từ phát hành: 2.738.466.000 đồng.
- Số lượng Người lao động được phân phối: 163 người

Tổng số Cổ phiếu của Công ty sau phát hành: 3.194.892 Cổ phiếu

(2) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông năm 2017 thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau: chi cổ tức bằng tiền năm 2016 là 30% tương ứng là 9.128.265.000 VND (trong đó đã tạm ứng 10% trong năm 2016 là 3.042.775.000 VND và thực thanh toán trong năm 2017 là 6.085.510.000 VND); trích quỹ đầu tư phát triển là 14.964.701.476 VND, quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2.992.940.296 VND và quỹ thù lao hội đồng quản trị là 39.898.616 VND.

Đồng thời theo Nghị Quyết số 02/NQ-ĐHCD ngày 13/10/2017 của Đại hội đồng cổ đông về việc phát hành cổ phiếu để tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 là 20% cho cổ đông hiện hữu. Ngày 19/10/2017, Công ty đã nhận được công văn số 7025/UBCK-QLCB của Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc UBCKNN đã nhận được đầy đủ Tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty. Công ty đã tiến hành chia cổ tức bằng cổ phiếu theo đúng phương án đã được ĐHĐCĐ thông qua. Công ty đã lập Báo cáo kết quả phát hành gửi UBCKNN và đã được UBCKNN chấp thuận bằng công văn số 7986/UBCK-QLCB ngày 24/11/2017, kết quả cụ thể:

- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành thành công: 638.907 Cổ phiếu
- Tổng số Cổ phiếu của Công ty sau phát hành: 3.833.799 Cổ phiếu

Sau khi hoàn thành việc phát hành và chia cổ phiếu bằng cổ tức, vốn điều lệ của công ty tăng từ 30.427.550.000 VND lên 38.337.390.000 VND, danh sách các cổ đông lớn của Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Hoàng Văn Hưng	2.483.520.000	6,48%	2.040.260.000	6,71%
Nguyễn Văn Nhị	2.289.220.000	5,97%	1.872.490.000	6,15%
Đỗ Minh Tuấn	2.093.720.000	5,46%	1.715.430.000	5,64%
Lê Văn Thận	-	0,00%	1.681.930.000	5,53%
Đỗ Thị Bích Thủy	2.354.000.000	6,14%	1.944.030.000	6,39%
Lê Văn Minh	2.030.670.000	5,30%	4.450.000	0,01%
Cổ đông khác	27.086.860.000	70,65%	21.168.960.000	69,57%
Cộng	38.337.990.000	100%	30.427.550.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.427.550.000	30.427.550.000
- Vốn góp tăng trong năm	7.910.440.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	38.337.990.000	30.427.550.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.472.120.388	23.301.597.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.833.799	3.042.755
Số lượng cổ phiếu lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.833.799	3.042.755

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ (USD)	99.264,93	83.892,96

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay

<u>Loại hình</u>	<u>Doanh thu</u> <u>VND</u>	<u>Giá vốn</u> <u>VND</u>	<u>Lợi nhuận gộp</u> <u>VND</u>
Hoạt động Logistic	813.011.578.948	715.687.133.185	97.324.445.763
Hoạt động vận tải	21.180.496.411	30.204.289.707	(9.023.793.296)
Hoạt động kho bãi	5.640.954.223	2.072.522.515	3.568.431.708
Hoạt động thương mại	11.225.392.730	10.987.335.222	238.057.508
Hoạt động khác	2.133.590.746	2.930.321.318	(796.730.572)
Total	853.192.013.058	761.881.601.947	91.310.411.111

Năm trước

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Doanh thu</u> <u>VND</u>	<u>Giá vốn</u> <u>VND</u>	<u>Lợi nhuận gộp</u> <u>VND</u>
Logistic	761.168.817.543	655.160.717.149	106.008.100.394
Vận tải	22.001.485.694	20.314.487.472	1.686.998.222
Kho bãi	5.202.298.000	511.103.408	4.691.194.592
Thương mại	1.005.412.591	1.030.452.976	(25.040.385)
Hoạt động khác	1.512.611.811	1.429.230.451	83.381.360
Cộng	790.890.625.639	678.445.991.456	112.444.634.183

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý.

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty là chuỗi dịch vụ logistic khép kín.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoạt động Logistics	813.011.578.948	761.168.817.543
Hoạt động vận tải	21.180.496.411	22.001.485.694
Hoạt động kho bãi	5.640.954.223	5.202.298.000
Hoạt động thương mại	11.225.392.730	1.005.412.591
Hoạt động khác	2.133.590.746	1.512.611.811
Cộng	853.192.013.058	790.890.625.639

22. GIÁ VỐN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoạt động Logistics	715.687.133.185	655.160.717.149
Hoạt động vận tải	30.204.289.707	20.314.487.472
Hoạt động kho bãi	2.072.522.515	511.103.408
Hoạt động thương mại	10.987.335.222	1.030.452.976
Hoạt động khác	2.930.321.318	1.429.230.451
Cộng	761.881.601.947	678.445.991.456

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	377.293.910	225.475.693
Cổ tức, lợi nhuận được chia	990.000.000	2.129.951.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	509.957.885	412.315.703
Cộng	1.877.251.795	2.767.742.996

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.569.913.998	4.299.071.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá	265.381.225	175.290.042
Cộng	3.835.295.223	4.474.361.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi nhân viên	49.418.233.702	58.834.440.826
Chi phí đồ dùng văn phòng	383.337.258	330.873.692
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.150.600.246	1.628.356.363
Chi phí dự phòng	2.581.480.046	834.833.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.291.108.007	16.015.988.558
Cộng	73.824.759.259	77.644.492.491

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	263.636.367	295.454.546
Thu bồi thường tổn thất vận chuyển	1.035.179.386	4.532.442.658
Thu giải phóng tàu nhanh	862.316.459	453.986.496
Thu nhập khác	2.000.836.172	9.028.081
Cộng	4.161.968.384	5.290.911.781

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi bồi thường tổn thất vận chuyển	1.342.517.250	2.357.289.042
Chi khác	7.030.467	1.009.406
Cộng	1.349.547.717	2.358.298.448

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	18.340.029.091	36.026.136.956
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.275.386.809	(5.741.960.025)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.124.172.677)	(2.129.951.600)
Cộng: Chi phí không hợp lệ	2.399.559.486	(3.612.008.425)
Thu nhập chịu thuế	19.615.415.900	30.284.176.931
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.923.083.180	6.056.835.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Trong năm, Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (Đã trình bày lại)
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	3.833.799	3.042.755
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu	638.907	638.907
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong năm	143.801	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành	4.616.507	3.681.662

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	14.416.945.911	29.969.301.570
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (*)	-	(3.032.838.912)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	14.416.945.911	26.936.462.658
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.616.507	3.681.662
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.123	7.316

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 đã được kiểm toán là 9.849 đồng/cổ phiếu. Tuy nhiên, chỉ tiêu này được tính toán và trình bày lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 được tính lại trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành trích từ lợi nhuận của năm 2016 chia cho số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm. Đồng thời, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2017 chưa bị điều chỉnh bởi các khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 do chưa có thông tin.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	7.456.253.238	4.433.728.924
Chi phí lương	49.834.611.625	56.435.182.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.634.480.694	4.068.627.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	773.781.015.649	691.152.945.481
Cộng	835.706.361.206	756.090.483.947

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	97.882.572.661	94.187.380.207
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(13.364.734.134)	(46.555.989.894)
Nợ thuần	84.517.838.527	47.631.390.313
Vốn chủ sở hữu	103.112.074.146	95.075.011.147
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,82	0,50

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.364.734.134	46.555.989.894
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222.972.010.460	173.234.696.822
Đầu tư tài chính dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	237.836.744.594	221.290.686.716
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	97.882.572.661	94.187.380.207
Phải trả người bán và phải trả khác	93.064.492.267	73.548.667.698
Công nợ tài chính khác	6.471.263.004	7.783.567.704
Cộng	197.418.327.932	175.519.615.609

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty từ Chủ đầu tư có lãi nhưng Công ty kiểm soát được do chi vay khi đã phân tích và thấy hiệu quả.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.364.734.134	-	13.364.734.134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222.972.010.460	-	222.972.010.460
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	236.336.744.594	1.500.000.000	237.836.744.594
Số cuối năm			
Các khoản vay	93.682.572.661	4.200.000.000	97.882.572.661
Phải trả người bán và phải trả khác	93.064.492.267	-	93.064.492.267
Công nợ tài chính khác	6.471.263.004	-	6.471.263.004
Cộng	193.218.327.932	4.200.000.000	197.418.327.932
Chênh lệch thanh khoản thuần	43.118.416.662	(2.700.000.000)	40.418.416.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.555.989.894	-	46.555.989.894
Phải thu khách hàng và phải thu khác	173.234.696.822	-	173.234.696.822
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	219.790.686.716	1.500.000.000	221.290.686.716
Số cuối năm			
Các khoản vay	86.237.380.207	7.950.000.000	94.187.380.207
Phải trả người bán và phải trả khác	73.548.667.698	-	73.548.667.698
Công nợ tài chính khác	7.783.567.704	-	7.783.567.704
Cộng	167.569.615.609	7.950.000.000	175.519.615.609
Chênh lệch thanh khoản thuần	52.221.071.107	(6.450.000.000)	45.771.071.107

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng với cam kết hỗ trợ tài chính của Chủ đầu tư, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thu nhập HĐQT & Ban TGD	7.099.572.522	10.412.771.147
Cổ tức đã nhận bằng cổ phiếu	3.353.150.000	1.757.900.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được thu thập từ báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.



Nguyễn Văn Nhội
Chủ tịch HĐQT

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2018

Trần Thị Hải Hà
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Người lập